

CÔNG TY CỔ PHẦN TM DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
(PETIMEX)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3-2020



Nơi nhận:

Số: 512 /TMDK

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 10 năm 2020

V/v công bố thông tin báo cáo tài chính
Quý III năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GD&ĐT HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp

Mã chứng khoán: PDT

Địa chỉ trụ sở: số 140 Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Điện thoại: (0277) 3851056 Fax: (0277) 3851056

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Văn Đúng

Loại thông tin công bố: định kỳ

2. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính quý III năm 2020.

3. Thông tin này đã được công bố trên website của Công ty: www.petimex.com.vn tại chuyên mục Tin tức / Công bố thông tin.

Tôi cam đoan các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. /s/

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý III năm 2020

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Nguyễn Văn Đúng

Đơn vị: Công Ty Cổ Phần TM Dầu Khí Đồng Tháp
Địa chỉ: 140 QL30, P.Mỹ Phú, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp

Mẫu số : B 01 - DN
(ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính : VND

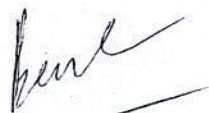
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		3.287.375.573.347	4.351.812.369.299
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		436.175.977.909	419.998.535.831
1. Tiền	111		436.175.977.909	419.998.535.831
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.377.000.000.000	2.546.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.377.000.000.000	2.546.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		615.384.501.643	697.870.650.385
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		383.195.682.065	454.757.124.208
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.665.978.040	8.022.502.449
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		15.803.533.293	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		210.772.529.009	239.144.244.492
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4.077.064.303)	(4.077.064.303)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		23.843.539	23.843.539
IV. Hàng tồn kho	140		845.864.086.172	687.440.923.865
1. Hàng tồn kho	141		845.864.086.172	687.440.923.865
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.951.007.623	502.259.218
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		284.634.199	502.259.218
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.059.224.856	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		607.148.568	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		1.590.790.147.479	1.571.486.403.417
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		327.686.947	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		327.686.947	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		1.168.267.679.907	1.179.200.200.764
1. TSCĐ hữu hình	221		232.095.796.481	243.196.588.726
- Nguyên giá	222		742.213.084.180	741.074.628.284

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(510.117.287.699)	(497.878.039.558)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. TSCĐ vô hình	227		936.171.883.426	936.003.612.038
- Nguyên giá	228		936.192.507.038	936.005.007.038
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(20.623.612)	(1.395.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		118.613.044.067	84.363.822.693
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		118.613.044.067	84.363.822.693
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		282.102.661.335	282.102.661.335
1. Đầu tư vào công ty con	251		177.487.161.616	177.487.161.616
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		81.529.196.727	81.529.196.727
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		27.340.779.366	27.340.779.366
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4.254.476.374)	(4.254.476.374)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		21.479.075.223	25.819.718.625
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		21.479.075.223	25.819.718.625
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.878.165.720.826	5.923.298.772.716

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		3.992.429.881.400	4.934.672.625.585
I. Nợ ngắn hạn	310		3.758.146.041.509	4.700.248.707.055
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		577.094.166.654	833.602.389.353
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		414.543.839	478.827.761
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		70.979.731.723	168.389.466.756
4. Phải trả người lao động	314		5.699.628.411	8.581.235.662
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6.276.039.471	10.699.025.500
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		138.003.365.794	3.390.083.764
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		2.591.818.179.836	3.494.507.185.037
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	8.471.523.567
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.344.152.675	9.290.967.795
13. Quỹ bình ổn giá	323		352.516.233.106	162.838.001.860
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		234.283.839.891	234.423.918.530
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		234.283.839.891	234.423.918.530
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		885.735.839.426	988.626.147.131
I. Vốn chủ sở hữu	410		885.735.839.426	988.626.147.131
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		873.239.800.000	873.239.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		873.239.800.000	873.239.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		60.079.871.219	44.681.605.883
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(47.583.831.793)	70.704.741.248
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		42.905.718.648	(19.873.290.138)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		(90.489.550.441)	90.578.031.386

12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		4.878.165.720.826	5.923.298.772.716

Người lập



Phạm Văn Bền

Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Tuyên

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Tổng giám đốc



Đinh Thiện Hiền

Đơn vị: Công Ty Cổ Phần TM Dầu Khí Đồng Tháp
Địa chỉ: 140 QL30, P.Mỹ Phú, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp

Mẫu số : B 02 - DN
(ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

TỪ NGÀY 01/07/2020 ĐẾN NGÀY 30/09/2020

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		LK từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Từ ngày 10/11/2018 đến 30/09/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.462.049.189.730	3.563.149.987.752	5.910.336.407.523	12.725.660.472.807
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0		67.013.524
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		1.462.049.189.730	3.563.149.987.752	5.910.336.407.523	12.725.593.459.283
4. Giá vốn hàng bán	11		1.413.066.987.681	3.515.562.081.081	5.893.705.964.314	12.509.647.411.803
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		48.982.202.049	47.587.906.671	16.630.443.209	215.946.047.480
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		39.437.395.016	61.870.197.080	165.988.867.288	216.010.812.255
7. Chi phí tài chính	22		35.009.006.373	42.666.673.152	135.824.964.451	176.927.488.629
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		25.591.780.955	35.413.516.110	96.059.536.178	137.591.987.081
8. Chi phí bán hàng	25		40.592.886.008	46.044.196.466	114.770.490.931	167.604.086.731
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7.984.763.704	6.849.407.187	25.211.290.435	24.547.635.319
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		4.832.940.980	13.897.826.946	(93.187.435.320)	62.877.649.056
11. Thu nhập khác	31		2.061.291.295	1.797.377.218	3.041.769.495	21.342.670.219
12. Chi phí khác	32		333.507.071	386.682	343.884.616	1.103.956.871
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.727.784.224	1.796.990.536	2.697.884.879	20.238.713.348
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.560.725.204	15.694.817.482	(90.489.550.441)	83.116.362.404
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			3.138.963.496		16.623.272.481
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.560.725.204	12.555.853.986	(90.489.550.441)	66.493.089.923
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập

Phạm Văn Bền

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Tuyên

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Tổng giám đốc



Đinh Thiện Hiền

Đơn vị: Công Ty Cổ Phần TM Dầu Khí Đồng Tháp
Địa chỉ: 140 QL30, P.Mỹ Phú, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp

Mẫu số : B 03 - DN
(ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Năm nay	Từ ngày 10/11/2018 đến 30/09/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		5.322.715.005.141	10.848.796.839.998
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(416.987.355.149)	(2.698.499.116.767)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(32.562.707.251)	(43.587.710.897)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(105.210.839.900)	(139.205.986.556)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(7.353.059.424)	(31.641.345.457)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.222.161.606.022	7.047.242.983.539
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.184.566.529.889)	(3.368.635.563.977)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.798.196.119.550	11.614.470.099.883
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(7.431.151.400)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		150.138.584.700	190.411.741.463
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			472.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26.072.932.441	30.301.406.863
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		176.211.517.141	213.753.996.926
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.134.149.949.276	3.518.834.294.166
- Tiền thu từ đi vay	33A		2.134.149.949.276	3.518.834.294.166
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(9.090.720.656.997)	(15.327.961.874.075)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(63.771.393.873)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.956.570.707.721)	(11.872.898.973.782)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		17.836.928.970	(44.674.876.973)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		419.998.535.831	291.307.294.944
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.659.486.892)	4.922.844.900
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		436.175.977.909	251.555.262.871

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Người lập

Phạm Văn Bền

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Tuyên

Tổng giám đốc



Đinh Thiện Hiền

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Quý 3 năm 2020

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Xăng, dầu, nhớt, nhà hàng, khách sạn ...
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Thương mại, dịch vụ
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Theo năm tài chính

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc vào ngày 31/12/2020)
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt nam.

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ theo quy định của chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài Chính ban hành

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam :
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán : theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Được ghi nhận theo giá gốc. Khi thanh lý một khoản đầu tư phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ tài chính
- 8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo nguyên giá và phương pháp khấu hao đường thẳng
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Căn cứ trên hóa đơn giá trị gia tăng đã lập khi bán hàng hóa, dịch vụ đã được cung cấp
 - Doanh thu bán hàng : Theo chuẩn mực kế toán số 14
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo chuẩn mực kế toán số 14
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Theo chuẩn mực kế toán số 14
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác
- 10- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.
- 11- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: được ghi nhận trong kỳ tương ứng phát sinh doanh thu bán hàng hoặc dịch vụ
- 12- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính : Theo tổng số phát sinh thực tế trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính
- 13- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.
 - Thuế : các khoản mục thuế thể hiện trên báo cáo tài chính là tổ số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ này và các khoản sai lệch giữa số thuế phải trả theo sổ sách kế toán của công ty và số liệu thuế theo quyết toán của niên độ trước. Theo quy định của luật thuế, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán, các khoản sai lệch giữa số khoản thuế theo quyết toán và dự trừ thuế (nếu có) sẽ được Công ty điều chỉnh sau khi có kết quả quyết toán thuế.
 - Thuế GTGT : Công ty tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, thuế suất GTGT áp dụng đối với hoạt động kinh doanh công ty như sau :
 - + Xăng dầu tạm nhập tái xuất : Không chịu thuế
 - + Xăng dầu kinh doanh nội địa : 10%
 - + Dịch vụ khác : 10%
 - Thuế TNDN : Công ty áp dụng thuế TNDN theo thuế suất 20%

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền			Cuối kỳ			Đầu kỳ
			440.274.580			530.245.173
	- Tiền mặt		435.735.703.329			419.468.290.658
	- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		0			0
	- Tiền đang chuyển		436.175.977.909			419.998.535.831
	Cộng		Cuối kỳ			Đầu kỳ
1.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			1.377.000.000.000			2.546.000.000.000
02- Các khoản đầu tư tài chính			Giá gốc	Cuối kỳ		
				Giá trị	Dự phòng	
		Cuối kỳ			Đầu kỳ	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác khác (chỉ tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	177.487.161.616			177.487.161.616		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	81.529.196.727			81.529.196.727		
- Đầu tư vào đơn vị khác;	27.340.779.366			27.340.779.366		
03- Phải thu của khách hàng			Cuối kỳ			Đầu kỳ
			383.195.682.065			454.757.124.208
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn						
b) Phải thu của khách hàng dài hạn						
04- Phải thu khác			Cuối kỳ			Đầu kỳ
			Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn						
- Phải thu về cổ phần hoá;						
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;						
- Phải thu người lao động;						
- Ký cược, ký quỹ;			4.698.000		4.698.000	
- Cho mượn;						
- Các khoản chi hộ;						

- Phải thu khác.
- Phải thu khác (1)
- Phải thu khác (2)

05- Hàng tồn kho:

- Hàng đang đi trên đường;
- Nguyên liệu, vật liệu;
- Công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
- Thành phẩm;
- Hàng hóa;
- Hàng gửi bán;
- Hàng hóa kho bảo thuế.

06- Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

Cộng

Chi tiết cho các công trình

XDCB dở dang: Mua sắm TSCĐ

XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản

XDCB dở dang: Sửa chữa lớn TSCĐ

07- Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí đi vay;
- Các khoản khác

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác

Cộng

08- Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn

b) Vay dài hạn

Cộng

09- Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Cuối kỳ		Đầu kỳ	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
149.431.497.590			
849.759.673		573.883.079	
2.222.288.744		12.100.751.047	
693.360.540.165		674.766.289.739	
Cuối kỳ		Đầu kỳ	
118.613.044.067		84.363.822.693	
3.587.561.818		3.587.561.818	
33.050.199.448		22.980.302.794	
81.975.282.801		57.795.958.081	
Cuối kỳ		Đầu kỳ	
21.479.075.223		25.819.718.625	
21.479.075.223		25.819.718.625	
Trong kỳ		Đầu kỳ	
Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		3.494.507.185.037	
		0	
		3.494.507.185.037	
Cuối kỳ		Đầu kỳ	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
577.094.166.654		833.602.389.353	

b) Các khoản phải trả dài hạn khác		234.283.839.891	234.423.918.530		
10- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Đầu năm	Số phát sinh có trong kỳ	Số phát sinh nợ trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp					
- Thuế giá trị gia tăng		6.053.160.528	495.164.250.322	501.217.410.850	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		0	29.958.999.630	29.958.999.630	0
- Thuế GTGT phải nộp hàng nhập khẩu : HĐ SXKD		0	21.911.172.492	21.911.172.492	0
- Thuế TNDN phải nộp		6.745.910.856	0	7.353.059.424	(607.148.568)
- Thuế xuất, nhập khẩu		0	22.943.350.693	11.986.122.794	10.957.227.899
- Thuế thu nhập cá nhân		0	1.056.547.649	446.488.597	610.059.052
- Thuế tài Nguyên		0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		0	1.507.608.072	1.507.608.072	0
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		155.590.395.372	897.491.789.400	993.669.740.000	59.412.444.772
- Các khoản phí, lệ phí và Các khoản Phải nộp khác			12.000.000	12.000.000	
Cộng		168.389.466.756	1.470.045.718.258	1.568.062.601.859	70.979.731.723
11- Phải trả khác			Cuối kỳ	Đầu năm	
Ngắn hạn					
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		0		0	
- Kinh phí công đoàn;		1.414.690.064		1.382.149.567	
- Bảo hiểm xã hội;		463.240.548		452.806.505	
- Bảo hiểm y tế;		107.931.692		84.657.994	
- Bảo hiểm thất nghiệp;		25.642.327		46.199.094	

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

			Đơn vị tính: đồng
			Kỳ trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này		
a) Doanh thu	1.462.049.189.730	3.563.149.987.752	
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.462.049.189.730	3.563.149.987.752	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	0	0	
2- Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước	
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.413.066.987.681	3.515.562.081.081	
Cộng:	0	0	
3- Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước	
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.402.851.450	43.265.684.602	
- Lãi bán các khoản đầu tư; chứng khoán	0	0	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	952.591.200	5.295.284.625	
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	10.081.952.366	13.309.227.853	
Cộng:	39.437.395.016	61.870.197.080	

4- Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại;
- Chi phí tài chính khác;

Cộng**5- Thu nhập khác**

- Cho thuê, thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác.

Cộng**6- Chi phí khác**

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác.

Cộng**7- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp****a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí đồ dùng văn phòng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dự phòng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên
- Chi phí vật liệu bao bì
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác.

8- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Kỳ này
25.575.228.642
8.942.866.799

490.910.932
35.009.006.373

Kỳ này

2.061.291.295

2.061.291.295

Kỳ này

0

0

0

333.507.071

333.507.071

Kỳ này

7.984.763.704

1.134.000.000

48.919.727

469.459.826

126.958.408

6.205.425.743

40.592.886.008

9.251.247.834

4.339.372.838

500.135.546

5.111.616.964

15.740.483.210

5.650.029.616

Kỳ này

0

Kỳ trước
35.446.083.845

6.720.509.130
500.080.177

42.666.673.152

Kỳ trước

1.797.377.218

0

1.797.377.218

Kỳ trước

0

0

0

386.682

386.682

Kỳ trước

6.849.407.187

352.541.455

471.616.596

0

0

126.180.814

5.899.068.322

46.044.196.466

10.471.189.397

9.126.348.330

368.470.909

4.997.231.913

17.278.673.092

3.802.282.825

Kỳ trước

3.138.963.496

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Người lập biểu



Phạm Văn Bền

Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Tuyên

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Tổng giám đốc




Đinh Thiện Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 513 /TMDK

V/v giải trình số liệu
báo cáo tài chính quý III năm 2020

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ báo cáo tài chính quý III năm 2020 của Công ty cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp;

Công ty cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp xin giải trình như sau:

I. Kết quả kinh doanh quý III năm 2020 đạt lợi nhuận, nhưng do chuyển lỗ 06 tháng đầu năm 2020 nên lũy kế 9 tháng năm 2020 kết quả kinh doanh còn lỗ:

Nguyên nhân do ảnh hưởng dịch bệnh COVID 19 trên toàn cầu và nhu cầu tiêu thụ sụt giảm nên giá dầu thế giới giảm nhanh liên tục trong thời gian từ đầu năm đến tháng 04/2020 và Liên bộ Tài chính – Công thương đã liên tục điều hành giảm giá bán lẻ xăng dầu trong nước theo giá thế giới, giá dầu thô WTI ngày 01/01/2020 từ mức giá 61 USD/thùng nhưng đến ngày 21/4/2020 giảm mạnh chỉ còn (37,63) USD/thùng

Để đảm bảo dự trữ xăng dầu bắt buộc bình quân 30 ngày tiêu thụ nội địa theo quy định Nghị định 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu, Công ty cũng đã có chính sách điều tiết lượng nhập mua xăng dầu phù hợp với tồn kho khi giá thế giới liên tục sụt giảm, tuy nhiên do giá bán lẻ xăng dầu liên tục giảm quá nhanh với biên độ lớn nêu trên làm cho kết quả kinh doanh 06 tháng năm 2020 bị lỗ (97.050.275.645) đồng.

Kết quả kinh doanh quý III năm 2020 đạt lợi nhuận 6.560.725.204 đồng, nhưng khi chuyển lỗ 6 tháng đầu năm 2020 thì lũy kế 9 tháng đầu năm 2020 dẫn đến kết quả kinh doanh Công ty bị lỗ.

II. Chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên 10% so với cùng kỳ báo cáo năm trước:

Sau khi được chuyển lỗ 06 tháng đầu năm 2020 thì lợi nhuận sau thuế TNDN của quý III năm 2020 là 6.560.725.204 đồng tương ứng sụt giảm 47,75% cùng kỳ so với lợi nhuận sau thuế TNDN của quý III năm 2019 là 12.555.853.986 đồng,

Nguyên nhân: Do lợi nhuận tài chính quý III năm 2020 là 4.428.388.643 đồng giảm mạnh so cùng kỳ quý III năm 2019 là 19.203.523.928 đồng, vì Công ty đã cơ cấu lại nguồn tiền đầu tư ngắn hạn cho phù hợp.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, B.TGD;
- Lưu: VT, TCKT.



